

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

Chủ biên: TS. VÕ ĐÌNH TOÀN

GIÁO TRÌNH
LUẬT NGÂN HÀNG VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2006

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	6
CHƯƠNG I: Khái niệm chung về ngân hàng và pháp luật ngân hàng	7
I. Khái niệm hoạt động ngân hàng và hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng.....	7
1. Khái niệm hoạt động ngân hàng.....	7
2. Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng.....	8
II. Khái niệm và nguồn quy phạm pháp luật ngân hàng	10
1. Khái niệm pháp luật ngân hàng	10
2. Nguồn pháp luật ngân hàng.....	11
Câu hỏi hướng dẫn học tập	13
CHƯƠNG II: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14
I. Vị trí, vai trò và chức năng của Ngân hàng Nhà nước	14
1. Vị trí pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14
2. Chức năng của Ngân hàng Nhà nước.....	16
II. Thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước	17
1. Những thẩm quyền trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước.....	17
2. Thẩm quyền trong việc thực hiện chức năng ngân hàng trung ương.....	18
III. tổ chức và điều hành Ngân hàng Nhà nước	19
1. Tổ chức hệ thống Ngân hàng Nhà nước.....	19
2. Lãnh đạo và điều hành Ngân hàng Nhà nước.....	21
IV. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.....	22
1. Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.....	22
2. Hoạt động phát hành tiền	24
3. Hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nhà nước	25
4. Hoạt động thanh toán và ngân quỹ.....	26
5. Quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối.....	27
6. Hoạt động thanh tra ngân hàng.....	27
Câu hỏi hướng dẫn học tập	29
CHƯƠNG III: Tổ chức tín dụng	30
I. Khái quát chung về các tổ chức tín dụng Việt Nam	30
1. Khái niệm tổ chức tín dụng.....	30
2. Chức năng của tổ chức tín dụng.....	34
3. Phân loại các tổ chức tín dụng	36
II. Cơ sở pháp lý về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng.....	41
III. Thành lập, cấp giấy phép hoạt động, kiểm soát đặc biệt, giải thể, phá sản, thanh lý tổ chức tín dụng.....	42
1. Quy chế thành lập và cấp giấy phép hoạt động đối với tổ chức tín dụng	42
2. Quy chế kiểm soát đặc biệt.....	47

3. Phá sản, giải thể tổ chức tín dụng	50
IV. Cơ cấu tổ chức, lãnh đạo và điều hành tổ chức tín dụng	51
1. Cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng	51
2. Lãnh đạo và điều hành tổ chức tín dụng	52
V. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức tín dụng	53
1. Các quyền cơ bản của tổ chức tín dụng	53
2. Các nghĩa vụ cơ bản của tổ chức tín dụng	58
Câu hỏi hướng dẫn học tập	62
CHƯƠNG IV: Cho vay	63
I. Khái niệm về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng	63
II. Phân loại cho vay	67
III. Nguyên tắc cho vay	68
1. Nguyên tắc sử dụng vốn vay đúng mục đích	68
2. Nguyên tắc hoàn trả tiền vay cả gốc và lãi đúng hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng	68
IV. Hợp đồng tín dụng	69
1. Khái niệm hợp đồng tín dụng	69
2. Bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng	70
3. Trình tự, thủ tục ký kết hợp đồng tín dụng	71
4. Nội dung của hợp đồng tín dụng	73
5. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng tín dụng	73
6. Hiệu lực của hợp đồng tín dụng	75
V. Bảo đảm tiền vay và các biện pháp bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng	76
1. Khái niệm bảo đảm tiền vay	76
2. Các biện pháp bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng	78
Câu hỏi hướng dẫn học tập	87
CHƯƠNG V: Bảo lãnh ngân hàng	88
I. Khái niệm bảo lãnh ngân hàng, các loại bảo lãnh ngân hàng	88
1. Khái niệm bảo lãnh ngân hàng	88
2. Các loại bảo lãnh ngân hàng	91
II. Pháp luật về bảo lãnh ngân hàng	96
1. Chủ thể quan hệ pháp luật bảo lãnh ngân hàng	96
2. Phạm vi bảo lãnh ngân hàng	99
3. Hợp đồng bảo lãnh, cam kết bảo lãnh	100
4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật bảo lãnh ngân hàng	104
5. Quy trình giao dịch bảo lãnh ngân hàng	106
Câu hỏi hướng dẫn học tập	110

CHƯƠNG VI: Chiết khấu giấy tờ có giá	111
I. Khái niệm và đặc điểm của hoạt động chiết khấu giấy tờ có giá	111
1. Khái niệm giấy tờ có giá	111
2. Khái niệm chiết khấu giấy tờ có giá.....	112
II. Pháp luật về chiết khấu giấy tờ có giá.....	113
1. Chủ thể quan hệ chiết khấu	113
2. Điều kiện giấy tờ có giá được chiết khấu	115
3. Phương thức chiết khấu giấy tờ có giá	116
4. Hợp đồng chiết khấu giấy tờ có giá	117
5. Thủ tục chiết khấu giấy tờ có giá	119
6. Quyền truy đòi của tổ chức tín dụng trong trường hợp giấy tờ có giá không được thanh toán khi đến hạn	120
Câu hỏi hướng dẫn học tập	122
CHƯƠNG VII: Cho thuê tài chính	123
I. Khái niệm cho thuê tài chính và pháp luật cho thuê tài chính	123
1. Khái niệm, bản chất cho thuê tài chính, các phương thức cho thuê tài chính.	123
2. Lợi ích của hoạt động cho thuê tài chính	127
3. Pháp luật về cho thuê tài chính	128
II. Địa vị pháp lý của công ty cho thuê tài chính	129
1. Khái niệm và phân loại công ty cho thuê tài chính.....	129
2. Cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty cho thuê tài chính	131
3. Cơ cấu tổ chức, quản trị và điều hành công ty cho thuê tài chính.....	132
4. Hoạt động của công ty cho thuê tài chính.....	135
III. Hợp đồng cho thuê tài chính.....	136
1. Khái niệm hợp đồng cho thuê tài chính	136
2. Ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính	137
3. Nội dung các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cho thuê tài chính.....	140
Câu hỏi hướng dẫn học tập	144
CHƯƠNG VIII: Dịch vụ trung gian thanh toán	145
I. Tổng quan về dịch vụ thanh toán.....	145
1. Khái niệm về trung gian thanh toán và dịch vụ thanh toán	145
2. Vai trò của dịch vụ thanh toán.....	146
II. mở và sử dụng tài khoản thanh toán.....	147
1. Chế độ mở tài khoản	147
2. Chế độ sử dụng tài khoản thanh toán.....	149
III. Các hình thức thanh toán qua trung gian thanh toán	150
1. Hình thức thanh toán thông qua séc	150

2. Hình thức thanh toán thông qua uỷ nhiệm chi - chuyển tiền	153
3. Hình thức thanh toán thông qua uỷ nhiệm thu	154
4. Hình thức thanh toán thông qua thư tín dụng.....	156
5. Hình thức thanh toán thông qua thẻ ngân hàng.....	158
Câu hỏi hướng dẫn học tập	160
CHƯƠNG IX: Ngoại hối.....	161
I. Khái niệm ngoại hối và pháp luật về ngoại hối	161
1. Khái niệm ngoại hối và hoạt động ngoại hối	161
2. Khái niệm pháp luật về ngoại hối.....	165
II. Pháp luật quy định thẩm quyền quản lý nhà nước về ngoại hối.....	168
1. Thẩm quyền quản lý nhà nước về ngoại hối	168
2. Đối tượng quản lý nhà nước về ngoại hối.....	169
III. Pháp luật quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động ngoại hối.....	171
1. Quyền và nghĩa vụ của người cư trú	171
2. Quyền và nghĩa vụ của người không cư trú.....	176
3. Hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng.....	178
IV. Pháp luật điều chỉnh các giao dịch ngoại hối.....	181
1. Pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán ngoại hối.....	181
2. Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư bằng ngoại hối	184
3. Giao dịch vay và cho vay ngoại hối	186
Câu hỏi hướng dẫn học tập	189

LỜI GIỚI THIỆU

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước ta đã sớm quan tâm xây dựng chính sách tiền tệ - ngân hàng phục vụ kháng chiến và kiến quốc. Ngày 06 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, nay là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đây là văn bản pháp luật đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc xây dựng hệ thống ngân hàng của chế độ mới.

Hơn nửa thế kỷ qua, Nhà nước ta đã từng bước xây dựng và hoàn thiện pháp luật về ngân hàng, hình thành trong hệ thống pháp luật bộ phận pháp luật điều chỉnh các quan hệ quản lý nhà nước về ngân hàng, quan hệ kinh doanh ngân hàng và quy định địa vị pháp lý của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng. Bộ phận pháp luật này ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Do đó, người hành nghề luật cần phải có những kiến thức về pháp luật ngân hàng.

Cuốn giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam được biên soạn để đáp ứng yêu cầu đào tạo bậc cử nhân luật. Nội dung của giáo trình cung cấp cho người đọc những kiến thức lý luận cơ bản về pháp luật ngân hàng, những quy định chủ yếu của pháp luật hiện hành về tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng, các tổ chức tín dụng, về kinh doanh ngân hàng.

Giáo trình này do TS. Võ Đình Toàn làm chủ biên và các tác giả tham gia biên soạn là một số giảng viên, nghiên cứu viên, nhà khoa học của Khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Luật Hà Nội, Viện Nhà nước và Pháp luật, Văn phòng Chính phủ. Mặc dù được biên soạn nghiêm túc nhưng giáo trình không thể tránh khỏi hạn chế, thiếu sót, tập thể tác giả mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để giáo trình ngày càng được hoàn thiện.

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA
ĐẠI HỌC HUẾ

CHƯƠNG I
**KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NGÂN HÀNG
VÀ PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG**

I. KHÁI NIỆM HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Khái niệm hoạt động ngân hàng

Ngày nay, do sự phát triển đa dạng của hệ thống ngân hàng và của các tổ chức tín dụng nên khái niệm hoạt động ngân hàng được dùng để chỉ hoạt động của nhiều chủ thể như ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng vv... Mặc dù phạm vi và mục đích hoạt động ngân hàng có sự khác nhau nhưng các hành vi được xem là hoạt động ngân hàng đều là hành vi kinh tế có đối tượng là tiền tệ.

Tiền tệ là đối tượng của hoạt động ngân hàng được xem là căn cứ để phân biệt hoạt động ngân hàng với các hoạt động khác trong nền kinh tế. Việc xem xét hai ví dụ sau sẽ làm rõ điều này:

Ví dụ 1:

Ngân hàng Công thương Việt Nam xuất vốn cho một doanh nghiệp vay. Sau một khoảng thời gian theo thoả thuận trong hợp đồng, Ngân hàng Công thương sẽ thu hồi số tiền vốn đã cho vay kèm theo một khoản tiền lãi (vốn vay và lãi cho vay) lớn hơn số tiền đã ứng ra.

Ví dụ 2:

Một nhà máy dệt với nghề kinh doanh là mua sợi và dệt vải. Để thu được lợi nhuận, nhà máy dệt đã mua sợi và từ đó dệt thành vải. Nhà máy bán vải để thu tiền về. Chênh lệch giữa doanh thu bán vải và chi phí là lãi của nhà máy.

Trong cả hai trường hợp trên, mục đích của nhà máy dệt và của ngân hàng đều nhằm thu lợi nhuận nhưng đối tượng giao dịch hoàn toàn khác nhau. Sự khác nhau thể hiện ở chỗ: để thu được lợi nhuận, nhà máy dệt phải ứng tiền vốn ra để mua nguyên liệu, vật liệu, sản xuất ra vải và thu tiền về. Như vậy đối tượng tạo ra lợi nhuận của nhà máy là hàng hoá. Khác với nhà máy dệt, đối tượng kinh doanh của ngân hàng luôn luôn là tiền tệ.

Tính nghề nghiệp là cơ sở để xem một hành vi có đối tượng là tiền tệ được xem là hoạt động ngân hàng. Trong đời sống xã hội, có nhiều loại hành vi có đối tượng là tiền tệ nhưng không được xem là hoạt động ngân hàng vì không mang tính nghề nghiệp. Ví dụ: một cá nhân cho một người khác vay tiền.

Phổ biến ở các nước trong các văn bản pháp luật, không có định nghĩa tổng quát về hoạt động ngân hàng mà thường liệt kê các giao dịch được xem là hoạt động ngân hàng.

Ví dụ: Luật ngành tín dụng Cộng hoà liên bang Đức năm 1992 quy định 9 loại nghiệp vụ ngân hàng và còn dự liệu quyền quy định thế nào là hoạt động ngân hàng cho Bộ trưởng Bộ Tài chính Liên bang.

Điều 20 Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 20/2004/QH11 ngày 15/6/2004) quy định: hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền gửi này để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

Theo quy định trên đây thì hoạt động ngân hàng gắn với mục đích kinh doanh nên các hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (với tư cách là ngân hàng trung ương) được xem là biệt lệ. Bởi vì, với nhiệm vụ và quyền hạn được pháp luật quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoạt động quản lý nhà nước và các hoạt động ngân hàng nhằm mục tiêu thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng

2.1. Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương là tổ chức thực hiện các hoạt động tiền tệ, dịch vụ ngân hàng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Ngày nay, ở các nước, tùy thuộc vào cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước và quan điểm của các nhà lập pháp mà ngân hàng trung ương được tổ chức theo các dạng chủ yếu sau:

Thứ nhất, mô hình ngân hàng trung ương là cơ quan công quyền. Theo dạng này, ngân hàng trung ương có vị trí pháp lý và nhiệm vụ, quyền hạn của một cơ quan nhà nước.

Ví dụ: ở Malaysia, ngân hàng trung ương là cơ quan nằm trong cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính. Ở Việt Nam, Trung Quốc, ngân hàng trung ương là cơ quan của Chính phủ.

Thứ hai, mô hình ngân hàng trung ương không nằm trong bộ máy nhà nước. Một số quốc gia, pháp luật không quy định vị trí pháp lý của ngân hàng trung ương trong bộ máy nhà nước. Tuy vậy, ngân hàng trung ương không hoàn toàn độc lập với Nhà nước mà các hoạt động chủ yếu của nó vẫn nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia do Nhà nước đặt ra.

Ở mỗi quốc gia, việc sử dụng tiền tệ và sự ổn định của nó có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, để phát huy tính tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của tiền tệ đối với nền kinh tế và xã hội, đòi hỏi Nhà nước phải hoạch định quan điểm chính thức về những phương hướng và biện pháp sử dụng tiền tệ. Hệ thống quan điểm chính thức của một nhà nước về phương hướng và biện pháp sử dụng tiền tệ gọi là chính sách tiền tệ quốc gia.

Hình thức sở hữu ngân hàng trung ương hiện nay được áp dụng phổ biến ở các nước là sở hữu nhà nước thông qua việc thành lập hoặc quốc hữu hoá. Cá biệt ở một số nước, ngân hàng trung ương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần như Hoa Kỳ, Hungari v.v... Mặc dù được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần nhưng ngân hàng trung ương loại này vẫn bị chi phối bởi sự điều khiển của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và chịu sự phê chuẩn của Nhà nước đối với người quản trị và điều hành.

Ngoài dấu hiệu thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, phát hành tiền cũng là một dấu hiệu để nhận dạng ngân hàng trung ương. Tuy vậy, cá biệt ở một số nước, do sử dụng đồng tiền chung khu vực làm phương tiện thanh toán chính thức của quốc gia hoặc việc phát hành giao cho Bộ Tài chính thực hiện nên ngân hàng trung ương không có chức năng phát hành tiền.

2.2. Tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng. Điều 20 Luật Các tổ chức tín dụng có giải thích: *tổ chức tín dụng* là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng, với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền gửi này để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

Tổ chức tín dụng được phân chia thành hai loại là ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Như vậy, theo quy định của pháp luật thì sự khác biệt cơ bản giữa tổ chức tín dụng là ngân hàng với tổ chức tín dụng phi ngân hàng là phạm vi được phép thực hiện

hoạt động kinh doanh. Ngân hàng không bị hạn chế thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh, còn tổ chức tín dụng phi ngân hàng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không được làm dịch vụ thanh toán.

Do bản chất của tổ chức tín dụng là doanh nghiệp nên mặc dù ngân hàng trung ương ở nước ta (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) có các hoạt động ngân hàng như cho vay, chiết khấu, bảo lãnh... nhưng không nhằm mục tiêu lợi nhuận nên không phải là tổ chức thuộc hệ thống các tổ chức tín dụng.

II. KHÁI NIỆM VÀ NGUỒN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG

1. Khái niệm pháp luật ngân hàng

Hoạt động kinh doanh ngân hàng có đối tượng kinh doanh là tiền tệ, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao và phản ứng dây chuyền của các hậu quả.

Ví dụ: Một ngân hàng thương mại cho các khách hàng kinh doanh vay tiền. Các khách hàng gặp rủi ro đã không trả được nợ cho ngân hàng. Do đó, ngân hàng không đủ tiền để trả cho các tổ chức, cá nhân cho ngân hàng này vay tiền.

Mặt khác, với vai trò trung gian, các tổ chức tín dụng có vai trò rất quan trọng trong việc tập trung vốn cho nền kinh tế.

Thực tiễn phát triển ở các quốc gia trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại đã chỉ ra rằng, tích tích cực và tiêu cực có thể phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng đã đặt ra yêu cầu là Nhà nước phải thực hiện việc quản lý nhà nước và sử dụng pháp luật để điều chỉnh tổ chức, hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và các hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế.

Với thuộc tính chung của pháp luật là được bảo đảm thực hiện bằng Nhà nước nên pháp luật ngân hàng có chức năng quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng thể hiện trên các mặt sau:

Thứ nhất, pháp luật là công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng và các hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác. Để thực hiện việc quản lý này, Nhà nước tiến hành nhiều loại hoạt động quản lý nhưng pháp luật đóng vai trò là cơ sở cho các hoạt động đó. Ví dụ: trên cơ sở pháp luật, Ngân hàng Nhà nước tiến hành các hoạt động cấp giấy phép kinh doanh ngân hàng cho các tổ chức tín dụng.

Thứ hai, pháp luật là công cụ điều chỉnh các quan hệ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, các tổ chức khác được phép hoạt động ngân hàng.

Về phương diện tổ chức, pháp luật quy định các loại hình tổ chức tín dụng và các tổ chức khác được phép hoạt động ngân hàng. Việc Nhà nước quy định loại chủ thể được hoạt động ngân hàng là rất cần thiết. Bởi vì, hoạt động ngân hàng là loại hoạt động mang tính nghiệp vụ cao nên không phải bất kỳ tổ chức, cá nhân nào cũng có thể hoạt động hiệu quả. Ngoài các quy định về mô hình tổ chức hoạt động ngân hàng, pháp luật